

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Công
Bà Nguyễn Bình Phương
Bà Trần Thị My Lan
Ông Nguyễn Thanh Tùng

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/02/2020)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 05/02/2020)
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Công

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Số: **149/2020/BCSX-AVI-TC1**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2020, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.251.555.574.123	1.173.026.521.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.801.646.222	5.168.928.128
1. Tiền	111		4.801.646.222	5.168.928.128
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		243.500.000.000	195.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	243.500.000.000	195.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		992.759.407.184	966.614.743.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	463.361.229.395	367.013.893.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	252.176.130.583	36.876.525.550
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	250.119.984.921	281.419.984.921
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	37.227.832.422	287.211.546.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(10.125.858.812)	(5.907.378.670)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.675	171.455
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.917.241.657	3.199.035.677
1. Hàng tồn kho	141		9.917.241.657	3.199.035.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		577.279.060	3.043.814.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.729.963	192.849.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		443.684.994	2.850.100.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	864.103	864.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.031.068.984.547	874.587.953.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		659.259.646.312	487.855.143.312
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	31.828.041.812	32.847.836.812
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	612.458.174.000	438.033.876.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	14.973.430.500	16.973.430.500
II. Tài sản cố định	220		1.041.501.612	1.139.961.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.041.501.612	1.139.961.042
- Nguyên giá	222		2.229.031.491	2.229.031.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.187.529.879)	(1.089.070.449)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	126.570.094.640	127.931.063.396
- Nguyên giá	231		136.096.875.932	136.096.875.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.526.781.292)	(8.165.812.536)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		243.996.348.400	257.458.226.908
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	265.956.348.400	265.956.348.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(21.960.000.000)	(8.498.121.492)
V. Tài sản dài hạn khác	260		201.393.583	203.559.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		201.393.583	203.559.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.282.624.558.670	2.047.614.475.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		550.010.878.129	320.508.366.576
I. Nợ ngắn hạn	310		548.158.021.311	319.902.339.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	72.435.428.154	193.596.418.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	117.304.251.579	38.263.356.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.906.247.194	681.373.514
4. Phải trả người lao động	314		1.567.615.273	1.379.889.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.455.195.553	605.661.827
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	89.697.616.655	2.804.463.089
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	261.446.250.000	82.225.760.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		345.416.903	345.416.903
II. Nợ dài hạn	330		1.852.856.818	606.026.818
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.852.856.818	557.276.818
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	48.750.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.732.613.680.541	1.727.106.108.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.732.613.680.541	1.727.106.108.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.003.986.025	71.496.413.959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.496.413.959	70.092.694.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.507.572.066	1.403.719.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.282.624.558.670	2.047.614.475.051

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	909.789.051.458	731.766.726.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	137.227.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	909.789.051.458	731.629.498.594
4. Giá vốn hàng bán	11	24	878.185.286.740	728.918.083.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.603.764.718	2.711.414.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.264.471.026	30.166.883.321
7. Chi phí tài chính	22	26	24.317.073.678	915.533.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.855.195.170	915.533.339
8. Chi phí bán hàng	25	27	3.726.269.521	5.725.072.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.709.676.895	4.808.486.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.115.215.650	21.429.205.371
11. Thu nhập khác	31		11.140.100	331.119.936
12. Chi phí khác	32		156.245.091	88.400.343
13. Lợi nhuận khác	40		(145.104.991)	242.719.593
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.970.110.659	21.671.924.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.462.538.593	4.447.263.986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.507.572.066	17.224.660.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	33	104

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.970.110.659	21.671.924.964
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.459.428.186	1.468.225.433
- Các khoản dự phòng	03	17.680.358.650	1.435.574.956
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.264.471.026)	(30.364.212.457)
- Chi phí lãi vay	06	10.855.195.170	915.533.339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.700.621.639	(4.872.953.765)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.276.032.981)	(547.515.170.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.718.205.980)	1.235.647.381
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41.888.687.130)	63.419.960.869
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	62.284.600	239.340.159
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(48.500.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.738.275.080)	(898.844.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000)	(2.335.377.347)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(137.558.294.932)	(490.731.397.255)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(780.120.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.681.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(191.624.298.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.500.000.000	421.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	87.840.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.303.571.026	55.339.941.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.980.726.974)	478.241.639.257
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	197.919.240.000	18.380.350.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.747.500.000)	(5.896.050.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	179.171.740.000	12.484.299.986
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(367.281.906)	(5.458.012)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.168.928.128	1.980.632.775
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.801.646.222	1.975.174.763

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 18/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 29/06/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 1.653.525.610.000 đồng tương ứng với 165.352.561 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán KLF.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thương mại và dịch vụ. Hoạt động thương mại bao gồm: Kinh doanh nông sản; thuốc bảo vệ thực vật; vật liệu xây dựng; hàng tiêu dùng (điện tử, điện lạnh)... Các hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ lữ hành, giáo dục (trường mầm non), cho thuê bất động sản đầu tư và một số dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương-tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay được trích lập tương tự dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà và các cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hoặc thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đi thuê bao gồm các khoản tiền thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuê tài sản"

Bất động sản đầu tư cho thuê trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của bất động sản đầu tư cho thuê được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản (50 năm).

Công ty không có bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.710.614	118.804.866
Tiền gửi ngân hàng	4.794.935.608	5.050.123.262
Cộng	4.801.646.222	5.168.928.128

6. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Tại ngày 30/06/2020				
	Số cổ phiếu / cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất Động Sản FLC Homes	19.500.000	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Rosland	2.425.000	48.500.000.000	48.500.000.000	-
Cộng		243.500.000.000	243.500.000.000	-

Tại ngày 01/01/2020				
	Số cổ phiếu / cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất Động Sản FLC Homes	19.500.000	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Cộng		195.000.000.000	195.000.000.000	-

Theo phương án kinh doanh và đánh giá khả năng sinh lời trong tương lai của các khoản đầu tư nêu trên; đồng thời, theo số liệu Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes và Công ty Cổ phần Rosland có kết quả kinh doanh lãi và bảo toàn được vốn góp của chủ sở hữu; Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khoản dự phòng tổn thất đầu tư nào cần trích lập cho các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2020.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	463.361.229.395	367.013.893.653
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	213.106.634.171	32.924.489.627
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh (đổi tên từ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông)	40.253.459.061	4.593.710.559
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR	81.659.259.403	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	31.458.285.936	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip	40.219.723.952	57.550.175.834
Công ty TNHH Một thành viên FLC Land	23.671.385.699	1.059.537.001
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hường Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO)	6.045.321.380	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu Fujikaen Việt Nam)	-	10.556.527.596
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	9.952.881.955	10.462.100.995
Công ty TNHH Khang Invest	2.327.202.400	8.527.202.400
Công ty Cổ phần Việt Long	-	12.245.580.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Gia Hưng Phát	-	51.150.798.640
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	-	145.681.672.235
Khách hàng khác	14.667.075.438	32.262.098.766
Dài hạn	31.828.041.812	32.847.836.812
Công ty Cổ phần dịch vụ Y tế Hà Thành	31.828.041.812	32.847.836.812
Cộng	<u>495.189.271.207</u>	<u>399.861.730.465</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	-	145.681.672.235
Công ty Cổ phần FLC Travel	272.827.990	280.357.990
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	91.626.000	32.767.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC	9.652.000	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu Fujikaen Việt Nam)	15.591.923.264	15.591.923.264
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản ITH	55.090.137.594	7.839.984.186
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hường Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO)	10.500.000.000	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	35.056.058.608	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt (đổi tên từ Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viattexco)	93.037.485.050	-
Công ty TNHH Tùng Lâm	21.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	21.900.526.067	13.444.618.100
Cộng	<u>252.176.130.583</u>	<u>36.876.525.550</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	250.119.984.921	281.419.984.921
Công ty TNHH Hải Châu (Bên liên quan) (1)	250.119.984.921	250.119.984.921
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Síp	-	31.300.000.000
Dài hạn	612.458.174.000	438.033.876.000
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (2)	304.042.474.000	112.418.176.000
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Síp (3)	308.415.700.000	325.615.700.000
Cộng	<u>862.578.158.921</u>	<u>719.453.860.921</u>

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Hải Châu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 1712/2018/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 17/12/2018, tổng số tiền ủy thác là 229.800.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 1601/2018/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 16/01/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 10.568.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 16/01/2020.
- ✓ Hợp đồng số 1912/2017/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 19/12/2017 và phụ lục hợp đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 19/12/2019, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 82.795.817.000 đồng, số dư còn phải thu theo hợp đồng này tại ngày 30/06/2020 là 9.751.984.921 đồng.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 2212/2019/HĐUTĐT/ KLF-NEULAND ngày 22/12/2019, tổng số tiền ủy thác là 16.287.488.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- ✓ Hợp đồng số 2005/2020/HĐĐTĐT/CFS-NEWLAND ngày 20/5/2020, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 191.624.298.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 1312/2018/HĐĐTĐT/KLF-NEWLAND ngày 13/12/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng gốc là 283.000.000.000 đồng, số tiền còn phải thu tại ngày 30/06/2020 là 96.130.688.000 đồng, có thời hạn 24 tháng kể từ ngày 13/12/2019.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0312/2019/HĐĐTĐT/CFS-SIP ngày 03/12/2019, tổng số tiền ủy thác là 67.750.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1304/2018/HĐĐTĐT/KLF-SIP ngày 13/04/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 31.300.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 13/04/2020.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0612/2017/HĐĐTĐT/KLF-SIP ngày 06/12/2017 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 309.000.000.000 đồng, số dư còn lại tại ngày 30/06/2020 là 209.365.700.000 đồng, thời hạn 24 tháng từ ngày 06/12/2019.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	37.227.832.422	2.145.917.918	287.211.546.516	-
Công ty TNHH Hải Châu (Bên liên quan) (I)	17.183.299.175	-	12.804.486.175	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (I)	1.216.817.776	-	3.776.939.776	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip (I)	8.934.804.000	-	11.792.595.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hường Dương (I)	1.249.645.000	-	1.249.645.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành (i)	1.252.201.000	1.252.201.000	1.252.201.000	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	250.200.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	356.322.046	-	494.829.118	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	5.622.253.000	-	4.715.300.000	-
Phải thu khác	1.412.490.425	893.716.918	925.550.447	-
Dài hạn	14.973.430.500	-	16.973.430.500	-
Ông Lê Bá Nguyên (II)	14.919.818.000	-	16.919.818.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	53.612.500	-	53.612.500	-
Cộng	52.201.262.922	2.145.917.918	304.184.977.016	-

(I) Phải thu về lãi ủy thác đầu tư - Xem thuyết minh số 09

(ii) Phải thu ông Lê Bá Nguyên về tiền chuyển nhượng cổ phần. Thời hạn thu hồi khoản phải thu đến 28/02/2021.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	45.462.887	-	45.462.887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.706.878.457	-	1.883.473.673	-
Hàng hoá	5.164.900.313	-	1.270.099.117	-
Cộng	9.917.241.657	-	3.199.035.677	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	1.509.750.909	682.140.582	37.140.000	2.229.031.491
Tại ngày 30/06/2020	1.509.750.909	682.140.582	37.140.000	2.229.031.491
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	376.623.203	675.307.246	37.140.000	1.089.070.449
Khấu hao trong kỳ	94.359.432	4.099.998	-	98.459.430
Tại ngày 30/06/2020	470.982.635	679.407.244	37.140.000	1.187.529.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	1.133.127.706	6.833.336	-	1.139.961.042
Tại ngày 30/06/2020	1.038.768.274	2.733.338	-	1.041.501.612
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	641.140.582	37.140.000	678.280.582
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp	666.352.500	-	-	666.352.500

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN**13. NỢ XẤU**

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	Trên 3 năm	269.642.960	-	269.642.960	Trên 3 năm	269.642.960	-	269.642.960
Công ty TNHH Vé máy bay của tôi	Trên 3 năm	264.814.164	-	264.814.164	Trên 3 năm	264.814.164	-	264.814.164
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồng sơn	Trên 3 năm	480.692.694	-	480.692.694	2-3 năm	480.692.694	144.207.808	336.484.886
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Nam Khánh	Trên 3 năm	2.859.410.457	-	2.859.410.457	Trên 3 năm	2.859.410.457	-	2.859.410.457
Công ty Cổ phần FLC Travel	6 tháng-3 năm	272.827.990	149.062.397	123.765.593	6 tháng-2 năm	280.357.990	212.258.995	68.098.995
Công ty luật TNHH Smic	6 tháng-3 năm	326.219.166	102.485.750	223.733.416	6 tháng-2 năm	327.199.166	165.937.583	161.261.583
Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa	Trên 3 năm	874.954.733	-	874.954.733	Trên 3 năm	874.954.733	-	874.954.733
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Trên 3 năm	1.252.201.000	-	1.252.201.000	Trên 3 năm	1.252.201.000	1.252.201.000	-
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	Trên 3 năm	719.903.198	-	719.903.198	Trên 3 năm	719.903.198	719.903.198	-
Nguyễn Phương Thảo	Trên 3 năm	1.478.190.000	-	1.478.190.000	Trên 3 năm	1.478.190.000	1.478.190.000	-
Các đối tượng khác		2.066.487.764	487.937.167	1.578.550.597		1.206.110.757	133.399.865	1.072.710.892
Cộng		10.865.344.126	739.485.314	10.125.858.812		10.013.477.119	4.106.098.449	5.907.378.670

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2020		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		30/06/2020	
	VND		VND		VND		VND	
Bất động sản đầu tư cho thuê								
NGUYÊN GIÁ	136.096.875.932		-		-		136.096.875.932	
Nhà	136.096.875.932		-		-		136.096.875.932	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	8.165.812.536		1.360.968.756		-		9.526.781.292	
Nhà	8.165.812.536		1.360.968.756		-		9.526.781.292	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	127.931.063.396		-		1.360.968.756		126.570.094.640	
Nhà	127.931.063.396		-		1.360.968.756		126.570.094.640	

Bất động sản đầu tư là các tài sản gắn liền với đất thuộc tòa nhà FLC Complex tại địa chỉ 36 Phạm Hùng. Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm giá trị các tài sản đã mua là 10.827.611.395 đồng và giá trị tài sản thuê hết vòng đời dự án (đến khi tài sản hết hạn sử dụng hoặc bị phá dỡ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có giá trị 125.269.264.537 đồng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2020		01/01/2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty TNHH Hải Châu (i)	26%	49%	156.156.348.400	-	156.156.348.400	-
Công ty Cổ phần FLC Travel (ii)	36,6%	36,6%	109.800.000.000	21.960.000.000	109.800.000.000	8.498.121.492
Cộng			265.956.348.400	21.960.000.000	265.956.348.400	8.498.121.492

(i) Tỷ lệ vốn góp theo cam kết góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH Hải Châu là 49%. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 26%. Khoản đầu tư này không có dự phòng tổn thất do Ban Giám đốc Công ty đánh giá căn cứ theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán/soát xét của Công ty TNHH Hải Châu tại thời điểm 30/06/2020.

(ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Công ty và Bà Hoàng Thị Thu Hà ngày 03/04/2020, Công ty chuyển nhượng toàn bộ 10.980.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần FLC Travel với mệnh giá 8.000 đồng/1 cổ phần tương ứng với giá trị 87.840.000.000 đồng cho Bà Hoàng Thị Thu Hà. Tại thời điểm

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

30/06/2020, hai bên chưa thực hiện xong các thủ tục chuyển nhượng cổ phần và thanh lý hợp đồng, Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần FLC Travel. Công ty trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần FLC Travel tương ứng với số lỗ dự kiến phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng vốn với số tiền là 21.960.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	25.999.699.760	25.999.699.760	70.174.399.000	70.174.399.000
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Thanh Hóa	5.566.398.899	5.566.398.899	6.638.768.899	6.638.768.899
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Quảng Ninh	5.009.460.736	5.009.460.736	5.083.460.736	5.083.460.736
Công ty Cổ phần Nông được Hải	8.763.412.472	8.763.412.472	656.153.562	656.153.562
Công ty TNHH Tùng Lâm	-	-	46.710.074.400	46.710.074.400
Công ty Cổ phần Phát triển và Thương mại Á Châu	-	-	28.699.108.000	28.699.108.000
Nhà cung cấp khác	27.096.456.287	27.096.456.287	35.634.453.801	35.634.453.801
Cộng	72.435.428.154	72.435.428.154	193.596.418.398	193.596.418.398
Phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.043.927.028	2.043.927.028	2.640.729.028	2.640.729.028
Công ty Cổ phần Nông được Hải	8.763.412.472	8.763.412.472	656.153.562	656.153.562

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.481.185.691	1.481.185.691	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(863.622)	-	-	(863.622)
Thuế xuất, nhập khẩu	(481)	-	-	(481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(698.821.556)	1.462.538.593	200.000.000	563.717.037
Thuế thu nhập cá nhân	112.496.067	56.526.979	94.191.892	74.831.154
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.267.699.003	3.000.000	3.000.000	1.267.699.003
Cộng	680.509.411	3.003.251.263	1.778.377.583	1.905.383.091

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	864.103	864.103
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	681.373.514	1.906.247.194

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	82.225.760.000	82.225.760.000	197.967.990.000	18.747.500.000	261.446.250.000	261.446.250.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (1)	81.380.760.000	81.380.760.000	87.919.240.000	18.000.000.000	151.300.000.000	151.300.000.000
+ Hợp đồng 0414/2019/HĐTD-OCB-DN	81.380.760.000	81.380.760.000	86.619.240.000	18.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Hợp đồng 0136/2020/HĐTD-OCB-DN	-	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Đô (2)	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Công (Bên liên quan)						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (3)	195.000.000	195.000.000	48.750.000	97.500.000	146.250.000	146.250.000
Vay dài hạn	48.750.000	48.750.000	-	48.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (3)	48.750.000	48.750.000	-	48.750.000	-	-
Cộng	82.274.510.000	82.274.510.000	197.967.990.000	18.796.250.000	261.446.250.000	261.446.250.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (1) Vay ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt theo các hợp đồng:

Hợp đồng cấp tín dụng số 0414/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 23/12/2019, hạn mức cấp tín dụng tối đa 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba. Số dư tiền vay theo hợp đồng tại ngày 30/06/2020 là 150 tỷ đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng số 0136/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 17/06/2020, số tiền vay theo hợp đồng tối đa 5 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba. Số dư tiền vay theo hợp đồng này tại ngày 30/06/2020 là 1,3 tỷ đồng.

- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202000116 ngày 21/02/2020. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 110 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo các tài sản của bên thứ ba.

- (3) Vay ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt theo Hợp đồng tín dụng số 0081/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 28/03/2019. Mục đích vay để đầu tư tài sản là xe ô tô Innova. Thời hạn vay 24 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nông dược Hai (bên liên quan)	20.410.371.765	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.579.877.450	26.150.852.171
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản ITH	29.108.949.473	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Việt Long	11.145.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu Fujikaen Việt Nam)	15.495.922.216	-
Người mua trả tiền trước khác	15.564.130.675	8.512.504.154
Cộng	117.304.251.579	38.263.356.325

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.262.741.657	145.821.567
Chi phí Tour du lịch	192.453.896	181.203.897
Chi phí khác	-	278.636.363
Cộng	3.455.195.553	605.661.827

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	89.697.616.655	2.804.463.089
BHXT, BHYT, BHTN	556.993.788	423.033.955
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu Tư Phát triển Thịnh Phát	496.264.000	978.541.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà (*)	87.840.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	804.358.867	1.402.888.134
Dài hạn	1.852.856.818	557.276.818
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.852.856.818	557.276.818
Cộng	91.550.473.473	3.361.739.907

(*) Phải trả Bà Hoàng Thị Thu Hà về tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần FLC Travel. Bà Hoàng Thị Thu Hà đã đặt cọc toàn bộ số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng là 87.840.000.000 đồng. Chi tiết xem tại thuyết minh số 15.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	1.653.525.610.000	2.084.084.516	70.092.694.228	1.725.702.388.744
Lãi trong năm	-	-	1.403.719.731	1.403.719.731
Tại ngày 01/01/2020	1.653.525.610.000	2.084.084.516	71.496.413.959	1.727.106.108.475
Lãi trong kỳ	-	-	5.507.572.066	5.507.572.066
Tại ngày 30/06/2020	1.653.525.610.000	2.084.084.516	77.003.986.025	1.732.613.680.541

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	909.789.051.458	731.766.726.321
Doanh thu bán hàng	895.585.993.626	711.535.536.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.698.931.683	19.289.688.035
Doanh thu cho thuê Bất động sản	504.126.149	941.501.472
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	137.227.727
Chiết khấu thương mại	-	137.227.727
Doanh thu thuần	909.789.051.458	731.629.498.594

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần FLC Travel		
Bán hàng	27.909.091	70.931.816
Thu tiền bán hàng	39.000.000	85.525.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone		
Bán hàng	89.727.900	-
Thu tiền bán hàng	39.187.000	-
Công ty Cổ phần Nông dược Hai		
Bán hàng	19.915.999	75.241.818
Thu tiền bán hàng	166.113.904.000	1.007.196.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC		
Bán hàng	8.839.473	-
Thu tiền bán hàng	-	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	865.748.924.831	711.161.606.208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.075.393.153	14.957.975.340
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.360.968.756	1.360.968.756
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.435.574.956
Giá trị hàng xuất hủy	-	1.958.572
Cộng	878.185.286.740	728.918.083.832

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	3.571.026	2.788.746
Lãi tiền cho vay, ủy thác đầu tư	12.260.900.000	30.164.094.575
Cộng	12.264.471.026	30.166.883.321

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.855.195.170	915.533.339
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.461.878.508	-
Cộng	24.317.073.678	915.533.339

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.726.269.521	5.725.072.771
Chi phí nhân viên	2.927.518.649	2.378.805.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	22.800.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.874.946	3.314.161.282
Chi phí khác	26.875.926	9.305.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.709.676.895	4.808.486.602
Chi phí nhân viên	3.173.814.445	2.338.179.675
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	195.673.570	322.650.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.459.430	43.153.464
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.218.480.142	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	950.722.281	3.639.280.863
Chi phí khác	69.527.027	2.458.639
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương năm trước	-	(1.540.236.148)
Cộng	12.435.946.416	10.533.559.373

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.970.110.659	21.671.924.964
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	342.582.308	564.394.967
Thu nhập chịu thuế	7.312.692.967	22.236.319.931
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.462.538.593	4.447.263.986

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.507.572.066	17.224.660.978
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.507.572.066	17.224.660.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	165.352.561	165.352.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	104

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.673.570	322.650.109
Chi phí nhân công	6.101.333.094	5.875.907.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.459.428.186	1.468.225.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.346.908.184	7.234.402.629
Chi phí khác	99.402.953	11.763.639
Chi phí dự phòng	4.218.480.142	-
Cộng	19.421.226.129	14.912.949.418

31. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Cổ phần FLC Travel		
Mua hàng	14.485.453	2.300.784.409
Thanh toán tiền hàng	612.736.000	4.282.248.463
Công ty TNHH Hải Châu		
Ứng vốn ngắn hạn	-	185.810.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	128.000.000.000
Thu nhập từ lãi cho vay	4.378.813.000	11.231.595.000
Thu lãi cho vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông dược Hai		
Mua hàng	13.096.185.355	-
Thanh toán tiền hàng	5.600.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	344.491.353	637.569.933
Thu nhập của Ban kiểm soát	126.000.000	135.000.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Gía trị ghi số 30/06/2020	Gía trị ghi số 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.801.646.222	5.168.928.128
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	531.232.487.771	692.875.587.193
Phải thu về cho vay	862.578.158.921	719.453.860.921
Cộng	1.398.612.292.914	1.417.498.376.242
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	72.435.428.154	193.596.418.398
Chi phí phải trả	3.455.195.553	605.661.827
Phải trả khác	89.140.622.867	1.958.395.179
Vay và nợ thuê tài chính	261.446.250.000	82.274.510.000
Cộng	426.477.496.574	278.434.985.404

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020			
Phải trả người bán	72.435.428.154	-	-
Chi phí phải trả	3.455.195.553	-	-
Phải trả khác	89.140.622.867	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	261.446.250.000	-	-
Cộng	426.477.496.574	-	-
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	193.596.418.398	-	193.596.418.398
Chi phí phải trả	605.661.827	-	605.661.827
Phải trả khác	1.958.395.179	-	1.958.395.179
Vay và nợ thuê tài chính	82.274.510.000	48.750.000	82.323.260.000
Cộng	278.434.985.404	48.750.000	278.483.735.404

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Các bộ phận của Công ty được tổ chức theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Lĩnh vực Thương mại (kinh doanh hàng hóa bao gồm nông sản, thiết bị y tế, vật liệu xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, và một số mặt hàng khác), Lĩnh vực Dịch vụ (dịch vụ du lịch, lữ hành, trường mầm non) và Kinh doanh Bất động sản. Số liệu theo từng bộ phận như sau:

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30/06/2020

	Lĩnh vực Thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Kinh doanh Bất động sản	Tổng
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu	738.060.481.011	7.551.043.258	108.588.886	745.720.113.155
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	906.298.940.341
Bất động sản đầu tư	-	-	126.570.094.640	126.570.094.640
Hàng tồn kho	5.210.363.200	4.706.878.457	-	9.917.241.657
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	1.041.501.612
Các tài sản khác không phân bổ	-	-	-	493.076.667.265
Tổng tài sản	743.270.844.211	12.257.921.715	126.678.683.526	2.282.624.558.670
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ phải trả	158.843.200.870	32.695.752.219	2.637.647.006	194.176.600.095
Phải trả tiền vay (không phân bổ)	-	-	-	261.446.250.000
Các khoản phải trả khác không phân bổ	-	-	-	94.388.028.034
Tổng nợ phải trả	158.843.200.870	32.695.752.219	2.637.647.006	550.010.878.129

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2019

	Lĩnh vực Thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Kinh doanh Bất động sản	Tổng
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu	419.464.564.716	10.849.321.403	4.641.916.045	434.955.802.164
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	1.019.514.084.573
Bất động sản đầu tư	-	-	127.931.063.396	127.931.063.396
Hàng tồn kho	471.743.823	2.727.291.854	-	3.199.035.677
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	1.139.961.042
Các tài sản khác không phân bổ	-	-	-	460.874.528.199
Tổng tài sản	419.936.308.539	13.576.613.257	132.572.979.441	2.047.614.475.051
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ phải trả	166.620.200.830	5.158.224.565	-	171.778.425.395
Phải trả tiền vay (không phân bổ)	-	-	-	82.225.760.000
Các khoản phải trả khác không phân bổ	-	-	-	66.504.181.181
Tổng nợ phải trả	166.620.200.830	5.158.224.565	-	320.508.366.576

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu và kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Lĩnh vực Thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Kinh doanh Bất động sản	Tổng
Doanh thu thuần	895.585.993.626	13.698.931.683	504.126.149	909.789.051.458
Khấu hao và chi phí phân bổ	(865.748.924.831)	(11.075.393.153)	(1.360.968.756)	(878.185.286.740)
Kết quả kinh doanh bộ phận	29.837.068.795	2.623.538.530	(856.842.607)	31.603.764.718
Chi phí hoạt động kinh doanh không phân bổ				(12.435.946.416)
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				19.167.818.302
Doanh thu tài chính				12.264.471.026
Chi phí tài chính				(24.317.073.678)
Lợi nhuận hoạt động khác				(145.104.991)
Tổng Lợi nhuận trước thuế				6.970.110.659
Chi phí thuế TNDN				(1.462.538.593)
Lợi nhuận sau thuế				5.507.572.066

Doanh thu và kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Lĩnh vực Thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Kinh doanh Bất động sản	Tổng
Doanh thu thuần	711.398.309.087	19.289.688.035	941.501.472	731.629.498.594
Khấu hao và chi phí phân bổ	(712.599.139.736)	(14.957.975.340)	(1.360.968.756)	(728.918.083.832)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.200.830.649)	4.331.712.695	(419.467.284)	2.711.414.762
Chi phí hoạt động kinh doanh không phân bổ				(10.533.559.373)
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				(7.822.144.611)
Doanh thu tài chính				30.166.883.321
Chi phí tài chính				(915.533.339)
Lợi nhuận hoạt động khác				242.719.593
Tổng Lợi nhuận trước thuế				21.671.924.964
Chi phí thuế TNDN				(4.447.263.986)
Lợi nhuận sau thuế				17.224.660.978

34. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty chịu nhiều tác động của đại dịch gây ra, ảnh hưởng trực tiếp nhất là mảng dịch vụ; trong đó: dịch vụ du lịch, lữ hành của Công ty bị đình trệ, trường mầm non tạm thời đóng cửa trong thời gian cách ly xã hội, một số hoạt động kinh doanh khác cũng bị giảm sút. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công